

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG CHÀ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15/6/2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lò Văn Dinh**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Nguyễn Khắc Thiện.**

2. Bà: **Đoàn Lan Phương.**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Phượng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thùy Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 16/2020/HNGĐ-ST ngày 26/02/2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **S T C** - Sinh năm 1987

Địa chỉ: Bản L D, xã M T H, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **G A S** - Sinh năm 1987.

Địa chỉ: Bản L D, xã M T H, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có đơn xin xét xử.

- Người phiên dịch cho nguyên đơn chị **S T C** là chị **V T D** - Sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 14, thị trấn M C, huyện M C tỉnh Điện Biên. – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn chị **S T C** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **G A S** quen biết và tìm hiểu nhau, đến năm 2003 được hai bên gia đình đồng ý và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương, chị và anh **S** không đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi tổ chức đám cưới anh chị về chung sống với nhau tại bản L D, xã M T H, huyện M C, tỉnh Điện Biên. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, cho đến năm 2010 mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống hàng ngày giữa vợ chồng không còn tìm

được tiếng nói chung như trước, thường xuyên xảy ra cãi nhau và đã được hai bên gia đình nội ngoại hòa giải nhiều lần nhưng chỉ được vài ngày hôm sau lại tiếp tục xảy ra cãi nhau. Tháng 01/2016 anh S đi làm ăn thuê không về và chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở và sống ly thân với nhau từ đó đến nay. Đến tháng 12/2019 anh S đi làm thuê về nhà anh S có đi gọi chị về nhà nhưng chị không về. Vì chị không còn tình cảm vợ chồng với anh S nữa, chị thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh G A S.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống chị và anh có 02 con chung là: G T T (nữ) sinh ngày 10/6/2010; cháu G A B (nam) sinh ngày 06/7/2016. Sau ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con cùng với chị. Tuy nhiên, do hoàn cảnh hiện nay của chị phải ở cùng với bố mẹ đẻ, việc làm không ổn định nên nếu anh S muốn nuôi dưỡng 02 cháu thì chị cũng đồng ý. Tại buổi hòa giải ngày 14/5/2020 chị C, anh S đã thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc nuôi con là giao các cháu G T T (nữ) sinh ngày 10/6/2010; cháu G A B (nam) sinh ngày 06/7/2016 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh S. Tại phiên tòa hôm nay chị C không có ý kiến gì thay đổi đối với nội dung đã thỏa thuận.

- *Về tài sản*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2020 cũng như tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2020 bị đơn anh G A S trình bày.

Về hôn nhân: Anh và cô C sau một thời gian tìm hiểu được sự nhất trí của hai gia đình đã tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương từ năm 2003 anh chị không đăng ký kết hôn với nhau. Trong cuộc sống hàng ngày giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn với nhau. Sau khi xảy ra mâu thuẫn anh đã đi làm thuê, cô C đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ cô ở. Lúc anh đi làm thuê về anh có gọi cô C về nhà nhưng cô C không về. Anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với cô C, muốn được hàn gắn và đoàn tụ gia đình cùng nhau nuôi dạy con chung. Tuy nhiên nếu cô C cương quyết ly hôn với anh thì anh cũng sẽ ly hôn với cô C.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống cô C và anh S có 02 con chung là: G T T (nữ) sinh ngày 10/6/2010; cháu G A B (nam) sinh ngày 06/7/2016. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng muốn được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành và không yêu cầu cô C cấp dưỡng nuôi con cùng với anh. Tại buổi hòa giải ngày 14/5/2020 chị C, anh S đã thỏa thuận với nhau về việc nuôi con là giao các cháu G T T (nữ) sinh ngày 10/6/2010; cháu G A B (nam) sinh ngày 06/7/2016 cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh S.

- *Về tài sản*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo đơn nguyện vọng của cháu G T T và biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2020, cháu Thò có nguyện vọng được ở với bố.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Đồng thời đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T C và anh G A S. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: giao cháu G T T (nữ) sinh ngày 10/6/2010; cháu G A B (nam) sinh ngày 06/7/2016 cho anh S chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh S. Sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của cháu Thò cần được công nhận.

Về án phí: Chị S T C là dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 cần miễn toàn bộ án phí cho chị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của đương sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Chà theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị S T C là nguyên đơn, anh G A S là bị đơn.

[3] Bị đơn anh G A S có đơn đề nghị Tòa án xem xét xử vắng mặt vì công việc đi làm thuê xa nhà không thể có mặt tại Tòa án để tham gia giải quyết vụ án (đề nghị của anh S được thể hiện tại đơn xin xét xử vắng mặt). Ý kiến của anh S đã được trình bày tại bản tự khai ngày 08/5/2020 cũng như tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2020. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đề nghị này của anh G A S là có cơ sở cần được chấp nhận. Chị S T C có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh G A S theo quy định của pháp luật.

*** Về nội dung vụ án:**

[4] *Xét quan hệ hôn nhân*: Hội đồng xét xử xét thấy việc chị S T C và anh G A S về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2003, chỉ cưới hỏi theo phong tục

tập quán và không đăng ký kết hôn là có thật. Đến thời điểm chị C có đơn khởi kiện xin ly hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên vẫn không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, việc hai bên chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị S T C có đơn xin ly hôn, nên căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn và tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T C và anh G A S.

[5] **Về con chung:** Trong thời gian chung sống chị C và anh S có 02 con chung là các cháu G T T (nữ) sinh ngày 10/6/2010; cháu G A B (nam) sinh ngày 06/7/2016. Cháu G T T có nguyện vọng sau khi bố mẹ ly hôn muốn được ở cùng với bố. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị C và anh S thỏa thuận với nhau về việc nuôi con tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2020 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đúng với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu Thò. Vậy cần được công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

[6] **Về tài sản chung và công nợ:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét và có quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[8] **Về án phí:** Chị S T C là dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Áp dụng khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí cho chị C.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53; các Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T C và anh G A S

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: giao các cháu G T T (nữ) sinh ngày 10/6/2010 và G A B (nam) sinh ngày 06/7/2016 cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh S. Chị S T C được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. *Về tài sản chung*: Không có, không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ*: Không có, không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí DSST cho chị S T C.

Áp dụng Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Chị S T C có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/6/2020), anh G A S vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- TA tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lò Văn Đình